

Số: 2912/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1027/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 679/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

(chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 02 kèm theo) *ut*

3. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Thuận Châu

a) Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất huyện Thuận Châu năm 2025; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.

đ) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt *(trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở)*.

e) Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. *wt*

Báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15/10/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định của pháp luật Đất đai (nếu cần thiết).

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./. *not*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN CHÂU- TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Cải tiến và nâng cấp	Mức độ tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Thuận Châu	Xã Bản Lầu	Xã Bò Mũi Phụng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng Lả	Xã Chiềng Lý	Xã Chiềng Ngam	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Cò Mạ	Xã Cò Tông	Xã F Tông	Xã Lấp Tè	Xã Long Hè	Xã Muối Nổi	
A		D=1-...+29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đất nông nghiệp	155.002,30	91,67	6.316,29	6.457,20	3.641,00	9.189,01	2.643,37	3.156,23	5.040,88	2.064,97	2.616,09	14.602,43	3.584,90	4.254,20	7.203,68	11.586,32	2.913,05
1.1	Đất nông nghiệp	123.119,01	19,86	5.106,63	4.697,66	2.854,48	7.549,85	2.553,74	2.699,90	4.531,47	1.912,01	2.393,92	11.217,40	2.063,97	3.024,74	4.605,25	9.104,50	2.548,39
1.1.1	Đất trồng lúa	5.518,89	0,28	147,78	116,30	48,09	170,98	54,19	103,95	74,66	102,14	74,06	905,14	280,78	130,64	81,47	382,05	63,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.322,09	0,28	34,10	33,08	48,09	46,90	20,52	75,38	13,96	85,77	14,63	20,02	1,20	31,70	26,36	13,06	46,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.905,32	0,76	1.041,41	1.850,97	1.068,24	1.132,47	1.074,48	1.178,87	1.599,23	509,43	491,38	1.982,75	1.043,35	638,25	1.838,95	1.895,09	574,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	9.828,56	17,67	541,57	787,02	452,60	315,95	160,32	154,34	576,13	75,08	804,26	162,86	52,74	77,94	170,56	469,71	
1.5	Đất rừng đặc dụng	30.669,34	0,68	1.908,22	698,57	455,90	51,29	665,16	966,03	1.049,05	593,33	505,26	219,66	187,96	2.028,96	1.731,13	2.246,22	1.051,26
1.6	Đất rừng sản xuất	12.784,55	-	-	-	-	4.408,74	-	-	-	-	-	6.240,46	-	-	-	2.135,34	-
1.7	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	28.785,82	0,40	1.453,81	807,10	1.454,95	584,97	270,23	1.210,62	616,45	491,98	1.680,16	497,30	-	163,54	866,09	2.268,78	369,24
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	24.330,48	-	1.386,68	955,32	765,36	1.356,57	451,79	173,97	698,52	616,44	481,48	1.378,21	497,30	847,65	2.191,88	301,69	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	546,44	0,07	13,85	41,32	22,55	15,46	14,63	26,48	21,78	15,58	26,98	21,89	1,83	7,42	9,66	6,47	20,37
2	Đất phi nông nghiệp	80,09	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất phi nông nghiệp khác	4.877,59	68,16	88,68	204,90	105,95	143,18	85,33	145,56	269,00	100,52	143,86	223,36	40,39	108,21	1.020,61	163,51	87,70
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	14,07	1,06	-	-	-	-	-	9,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	7,36	0,43	0,12	0,12	0,11	0,10	0,10	3,18	0,22	0,17	0,16	0,22	0,15	0,11	0,15	0,17	0,13
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	0,28	0,18	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	5,88	0,17	-	0,27	0,28	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	50,33	0,75	-	0,43	2,56	-	-	1,59	-	-	2,30	0,78	-	-	-	-	2,81
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	23,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,46	-	-	-	-	1,36
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,77	-	-	-	-	-	-
2.9.1	Đất phi nông nghiệp khác	3.098,92	27,70	51,59	124,87	63,27	80,88	57,46	71,79	210,19	59,30	80,50	94,74	20,95	56,78	963,10	88,91	46,78
2.9.2	Đất phi nông nghiệp khác	1.166,87	11,89	27,15	92,19	33,57	39,83	33,16	44,13	39,74	36,10	37,44	74,44	11,49	33,53	69,81	59,09	26,38
2.9.3	Đất phi nông nghiệp khác	139,79	0,02	1,17	7,25	8,25	12,60	5,19	3,58	5,19	4,79	8,39	1,62	0,85	1,46	0,80	0,05	7,42
2.9.4	Đất phi nông nghiệp khác	19,40	1,21	0,30	0,80	0,67	0,55	0,51	0,57	0,50	0,27	1,31	0,47	0,18	0,78	0,78	0,33	0,53
2.9.5	Đất phi nông nghiệp khác	7,09	2,06	0,14	0,20	0,14	0,20	0,21	0,12	0,20	0,33	0,18	0,35	0,20	0,16	0,10	0,22	0,08
2.9.6	Đất phi nông nghiệp khác	98,37	5,73	2,34	5,63	3,23	4,14	1,40	2,32	2,26	3,62	5,01	6,38	1,96	2,06	6,24	3,68	1,20
2.9.7	Đất phi nông nghiệp khác	1,79	1,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.8	Đất phi nông nghiệp khác	1.186,73	0,20	0,26	4,14	0,74	0,64	2,00	2,39	148,33	2,74	3,09	2,47	1,95	0,20	867,19	2,10	0,60
2.9.9	Đất phi nông nghiệp khác	3,60	0,09	0,11	-	0,36	0,02	-	-	0,03	0,09	0,06	0,60	0,06	-	0,12	0,11	0,03
2.9.10	Đất phi nông nghiệp khác	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất phi nông nghiệp khác	5,20	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-
2.9.12	Đất phi nông nghiệp khác	9,07	-	-	-	-	0,30	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.14	Đất phi nông nghiệp khác	453,44	2,72	19,35	20,53	17,31	26,75	7,58	18,22	13,94	11,36	25,02	7,40	4,26	18,99	17,86	21,61	10,27
2.9.15	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.17	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.20	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	27.005,69	3,65	1.120,98	1.554,64	680,57	1.495,98	4,30	310,77	240,40	52,44	78,31	3.161,68	1.480,55	1.121,25	1.577,83	2.318,32	276,96

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bàn Lắm	Xã Bò Mươi	Xã Bôn Phàng	Xã Chiềng Bôn	Xã Chiềng Lả	Xã Chiềng Lỵ	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã ĩ Tông	Xã Liếp Tề	Xã Long Hề	Xã Mũi Nọi
A		B	20+...+29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Khu chức năng		-																
1	Đất đô thị	KDT	91,67	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KSN	11.979,22	17,95	629,15	853,04	500,69	404,78	214,51	257,29	623,83	171,26	878,32	265,87	59,94	106,66	110,48	239,32	528,93
3	Khu lâm nghiệp	KL	72.239,71	1,08	3.362,02	1.882,05	1.263,00	5.914,98	1.250,13	1.236,26	2.259,67	1.209,78	997,23	8.140,29	685,27	2.192,50	2.597,22	6.650,34	1.420,50
4	Khu du lịch	KDL	900,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	50,00	10,00	-
5	Khu bảo tồn TV và du lịch sinh học	KBT	12.784,55	-	-	-	-	4.408,74	-	-	-	-	-	6.240,46	-	-	-	2.135,34	-
6	Khu hương mại dịch vụ	KTM	5,88	0,17	-	0,27	0,28	0,09	-	0,71	-	-	0,28	0,18	-	-	-	-	0,17
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.742,40	94,64	298,49	156,90	113,76	107,42	159,03	181,40	155,84	209,43	199,35	65,03	96,21	131,09	126,36	132,21	223,20

WY

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN CHÁU- TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã vùng đất	Phân theo đơn vị hành chính															
			Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lâu	Xã Nông Láy	Xã Pá Lông	Xã Phông Lát	Xã Phông Láng	Xã Phông Lấp	Xã Pung Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S
1	Đất nông nghiệp	155.002,30	7.616,13	8.939,74	6.758,55	15.555,23	1.471,93	3.240,84	9.561,92	1.612,79	5.060,64	2.556,75	1.440,05	3.457,24	2.379,16			
1.1	Đất nông nghiệp	123.119,01	6.142,76	7.155,45	5.984,74	11.507,32	1.390,84	2.364,49	8.411,64	1.478,97	4.079,44	2.201,43	1.075,97	2.247,01	2.195,20			
1.2	Đất nông nghiệp	5.518,89	623,66	483,20	87,58	389,54	20,19	411,95	176,88	96,42	130,80	44,26	142,37	52,26	123,48			
1.3	Đất nông nghiệp	1.322,09	55,37	108,78	35,81	83,82	-	-	11,28	73,47	54,85	44,26	142,37	52,26	123,48			
1.4	Đất nông nghiệp	34.905,32	2.247,38	2.316,13	2.358,09	2.924,29	379,85	1.092,68	1.544,06	392,63	1.392,29	816,21	148,64	984,69	378,73			
1.5	Đất nông nghiệp	9.828,56	191,67	170,74	92,79	508,45	316,50	69,19	927,19	99,38	394,61	92,72	188,20	412,55	609,91			
1.6	Đất nông nghiệp	30.669,34	1.383,94	2.442,69	1.233,06	3.497,86	200,34	42,52	5.482,57	92,31	675,10	756,59	211,89	104,25	187,54			
1.7	Đất nông nghiệp	12.784,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.8	Đất nông nghiệp	28.785,82	1.657,70	1.708,37	1.299,68	4.141,07	421,64	741,36	261,85	777,76	1.466,60	471,24	374,89	670,66	873,91			
1.9	Đất nông nghiệp	24.330,48	1.607,13	1.449,88	998,19	3.377,71	276,15	729,14	162,12	640,20	1.215,92	411,38	321,75	538,28	499,77			
2	Đất phi nông nghiệp	546,44	38,41	34,33	33,53	36,12	3,70	6,78	15,78	20,48	20,04	20,40	9,98	19,42	21,13			
2.1	Đất phi nông nghiệp	80,09	-	-	-	-	48,63	-	3,31	-	-	-	-	3,18	0,50			
2.2	Đất phi nông nghiệp	4.877,59	321,85	197,08	177,01	178,66	68,43	63,32	189,00	119,11	126,47	82,47	75,31	122,98	156,98			
2.3	Đất phi nông nghiệp	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.4	Đất phi nông nghiệp	7,36	0,13	0,10	0,12	0,20	0,15	0,17	0,11	0,12	0,12	0,13	0,13	0,10	0,14			
2.5	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.6	Đất phi nông nghiệp	5,88	-	-	0,10	-	0,40	-	2,53	0,20	-	-	0,05	0,10	0,34			
2.7	Đất phi nông nghiệp	50,33	-	-	-	-	14,46	-	3,25	1,00	-	-	-	13,67	8,32			
2.8	Đất phi nông nghiệp	23,17	-	-	-	-	-	-	1,72	1,78	-	-	-	7,82	5,03			
2.9	Đất phi nông nghiệp	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-			
2.9.1	Đất phi nông nghiệp	3.098,92	208,63	108,62	79,98	106,35	28,35	32,94	112,30	67,47	64,16	43,80	29,68	51,23	66,62			
2.9.2	Đất phi nông nghiệp	1.668,87	45,77	65,99	52,41	70,14	15,91	19,31	52,77	31,29	38,60	24,78	14,41	30,17	35,38			
2.9.3	Đất phi nông nghiệp	139,79	3,52	3,30	3,36	2,89	1,51	1,35	30,11	10,40	2,00	1,80	1,40	3,98	7,02			
2.9.4	Đất phi nông nghiệp	19,40	0,48	0,64	0,99	1,24	0,46	0,56	1,85	1,04	0,84	0,22	0,08	0,59	0,80			
2.9.5	Đất phi nông nghiệp	7,09	0,34	0,05	0,02	0,46	0,09	0,13	0,37	0,10	0,33	0,06	0,09	0,17	0,17			
2.9.6	Đất phi nông nghiệp	98,37	3,33	2,64	5,29	7,17	2,15	2,32	5,69	1,56	1,88	1,34	1,44	1,72	4,24			
2.9.7	Đất phi nông nghiệp	1,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9.8	Đất phi nông nghiệp	1.186,73	129,14	1,47	1,68	0,92	0,65	0,12	0,77	0,85	2,19	0,22	0,43	7,20	2,05			
2.9.9	Đất phi nông nghiệp	3,60	-	0,55	0,52	0,01	0,15	-	0,10	0,12	0,01	0,02	0,07	0,02	0,05			
2.9.10	Đất phi nông nghiệp	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9.11	Đất phi nông nghiệp	5,20	0,31	-	-	-	-	-	0,93	-	-	-	-	1,34	-			
2.9.12	Đất phi nông nghiệp	9,07	-	-	-	-	-	-	0,80	0,89	-	-	-	-	-			
2.9.13	Đất phi nông nghiệp	1,35	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9.14	Đất phi nông nghiệp	453,44	25,44	31,79	15,61	22,64	5,64	8,75	18,70	21,42	18,25	8,74	10,22	7,38	15,69			
2.9.15	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9.16	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.10	Đất phi nông nghiệp	5,27	0,25	0,32	0,15	0,21	0,41	-	0,31	-	0,06	-	0,20	-	0,34			
2.11	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất phi nông nghiệp	22,27	0,85	0,85	0,69	0,73	0,56	0,25	1,09	1,08	0,49	0,34	0,30	0,74	0,86			
2.13	Đất phi nông nghiệp	1.035,70	49,50	46,47	66,52	35,68	23,60	27,82	63,89	40,39	32,32	24,66	35,60	40,70	58,08			
2.14	Đất phi nông nghiệp	35,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất phi nông nghiệp	19,20	0,64	1,13	0,28	0,64	0,29	0,32	0,35	0,20	1,66	0,43	0,58	0,04	0,42			
2.16	Đất phi nông nghiệp	1,64	-	-	-	-	0,02	-	0,05	-	-	-	-	0,96	0,18			
2.17	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.18	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.19	Đất phi nông nghiệp	543,74	61,56	39,92	28,32	35,06	0,40	1,81	3,34	6,88	27,72	13,11	7,97	6,41	11,09			
2.20	Đất phi nông nghiệp	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.21	Đất phi nông nghiệp	8,26	0,74	-	1,00	-	0,21	-	0,36	-	-	-	1,01	-	2,03			
3	Đất chưa sử dụng	27.005,69	1.151,52	1.577,21	596,80	3.869,25	12,67	813,03	961,29	14,71	854,73	272,85	288,77	1.087,26	26,98			

ƯA

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã địa điểm	Phân theo đơn vị hành chính															
			Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khiêng	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phòng Lái	Xã Phòng Láng	Xã Phòng Lập	Xã Pung Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh			
A		B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29			
II	Khu chức năng	C																
I	Đất để thi	D																
2	Khu sản xuất nông nghiệp	E	276,99	399,18	1.060,37	657,10	324,77	84,27	978,88	195,80	474,08	136,99	330,58	464,81	733,39			
3	Khu lâm nghiệp	F	3.041,65	4.151,05	2.532,74	7.638,93	621,98	783,88	5.744,42	870,07	2.141,70	1.227,83	586,78	774,91	1.061,45			
4	Khu du lịch	G	20,00	400,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-	20,00	-	-			
5	Khu bảo tồn TV và du lịch sinh học	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Khu hương mại dịch vụ	I	-	-	0,10	-	0,40	-	2,53	0,20	-	-	-	-	-			
7	Khu dân cư nông thôn	J	231,75	302,58	161,51	111,06	125,91	303,21	186,44	148,46	113,81	165,56	174,02	267,80	-			
		K	4.742,40															

WJ

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025
HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 29/22/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT		Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																														
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	84,54	0,25	0,82	3,74	2,85	1,94	1,80	18,35	5,16	0,87	3,11	1,54	1,74	0,10	5,86	4,26	0,31	0,25	2,19	0,92	7,24	10,10	0,26	1,05	1,32	5,23	0,10	0,38	1,06	1,75	
Trong đó:																																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,55	-	-	-	0,20	0,74	-	16,19	-	0,79	0,41	-	-	-	-	0,10	0,13	-	0,06	0,08	0,02	-	-	-	0,36	0,22	-	0,13	-	0,14	
Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước		LUC/PNN	19,06	-	-	-	0,20	0,74	-	16,19	-	0,79	0,18	-	-	-	-	0,10	-	-	0,07	0,06	0,02	-	-	-	0,29	0,22	-	0,13	-	0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,05	0,04	0,05	2,15	0,18	0,18	0,97	0,98	1,45	0,03	1,36	0,90	1,07	0,05	2,02	1,12	0,18	0,15	0,54	0,45	1,20	7,06	0,04	0,75	0,36	1,00	0,05	0,15	0,66	0,92	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,17	0,17	0,05	1,57	1,64	0,10	0,82	0,80	3,54	0,05	1,34	0,64	0,67	0,05	3,83	2,10	-	0,10	0,20	0,31	3,30	3,02	0,14	0,30	0,22	2,00	0,05	0,10	0,38	0,68	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,46	-	0,72	-	0,50	-	-	0,20	0,17	-	-	-	-	-	-	0,94	-	-	1,35	-	1,30	-	0,08	-	0,20	2,00	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDP/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSP/PNN	2,83	-	-	0,02	0,26	0,92	0,01	0,03	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	0,04	0,07	1,41	-	-	-	-	0,02	-	-	0,02	0,01	
Tr.đất: Đất có rừng SV là rừng tự nhiên		RSP/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,48	0,04	-	-	0,07	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,02	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKSP/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/MNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKP ^(o)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKP ^(o)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSP/NKP ^(o)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,03	-	-



Ước

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUAN CHAU - TỈNH SON LA
(Kèm theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																													
		Mã vùng đất	Thị trấn	Xã Bảo Sơn	Xã Bò Hoàng	Xã Chông Bùn	Xã Chông Lã	Xã Chông Lự	Xã Chông Ngâm	Xã Chông Phúc	Xã Chông Phú	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã B. Tông	Xã Lập Tế	Xã Long Hẹ	Xã Mỗl Nét	Xã Mường B	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lâu	Xã Nong Láy	Xã Pá Tông	Xã Phông Lát	Xã Phông Láy	Xã Phông Tré	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cự	Xã Tông Lành			
A	B	201-203	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
-	Tổng số	92,27	0,72	0,72	3,66	2,30	1,91	1,67	18,83	5,13	0,87	3,01	1,39	1,65	0,04	5,81	4,12	0,27	0,01	2,11	0,81	9,39	15,77	0,17	1,01	1,94	5,10	0,06	0,13	1,07	1,62
1	Đất nông nghiệp	80,28	0,18	0,72	3,64	2,67	1,84	1,65	18,26	5,03	0,87	2,96	1,34	1,65	0,01	5,79	4,12	0,27	-	2,09	0,77	7,10	9,92	0,17	0,90	1,17	5,08	-	0,13	0,99	1,60
1.1	Đất nông lâm	13,55	-	-	-	0,20	0,74	-	16,19	-	0,79	0,41	-	-	-	-	0,10	0,13	-	0,06	0,02	-	-	-	-	0,29	0,22	-	0,13	-	0,14
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	13,55	-	-	-	0,20	0,74	-	16,19	-	0,79	0,18	-	-	-	-	0,10	-	-	0,01	0,06	0,02	-	-	-	0,29	0,22	-	0,13	-	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,437	-	2,07	0,10	0,13	0,87	0,94	1,40	0,03	1,31	0,80	1,03	0,01	1,97	1,08	0,14	-	0,52	0,35	1,16	7,90	-	-	0,31	0,95	-	-	0,64	0,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CIN	26,19	0,11	1,55	1,54	0,05	0,77	0,75	0,94	0,05	1,24	0,54	0,62	-	3,81	2,00	-	0,12	0,26	3,20	2,90	0,09	0,20	0,12	1,90	-	-	0,33	0,58	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	7,46	-	0,50	-	-	0,20	0,17	-	-	-	-	-	-	-	0,94	-	-	1,35	-	1,30	-	0,08	-	2,00	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng phòng hộ	RSP	2,83	-	0,02	0,26	0,92	0,01	0,03	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,04	0,07	1,41	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,02	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng khác	NHS	0,48	0,04	0,07	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,02	-	0,18	-	-	-	-	-	-
2	Đất phát triển nông nghiệp	PNH	11,39	0,57	0,02	0,63	0,07	0,02	0,57	0,10	-	0,05	0,05	-	0,03	0,02	-	0,01	0,02	0,04	2,29	5,85	-	0,11	0,77	0,02	0,06	-	0,08	0,02	-
2.1	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	-	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp	SXS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sản xuất nông nghiệp	SXS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển nông nghiệp	DPT	2,51	0,13	0,1	0,0	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	-	-	0,01	0,01	0,01	2,00	2,00	-	0,19	-	0,03	-	0,03	-	0,03
-	Đất giao thông	DGT	2,23	-	0,0	0,0	-	-	-	-	-	-	-	0,0	-	-	-	-	0,01	-	-	2,00	2,00	-	0,19	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất	DVH	0,06	-	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất	DVT	0,06	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất - đất nông	DND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất - đất nông	DNT	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình hạ tầng nông nghiệp	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình hạ tầng nông nghiệp	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình hạ tầng nông nghiệp	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	DGT	-	-																											

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CỎ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SON LA

(Kèm theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
A	Công trình, dự án mục đích an ninh quốc phòng							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
1	Trụ sở làm việc công an xã Púng Tra	Púng Tra	0,13		0,13	DYT	CAN	Số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
2	Trụ sở làm việc công an xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	0,12		0,12	LUC, DYT	CAN	Nghị quyết số 427 và 428/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Trụ sở làm việc công an xã Muối Nội	Muối Nội	0,13		0,13	LUK	CAN	Nghị quyết số 431/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
B	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng							
I	Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư							
	Không có dự án							
II	Dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (gồm những dự án phải thu hồi đất được HĐND tỉnh chấp thuận theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai)							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
1.1	Hồ Lãng Lương, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	20,00	16,40	3,60	LUC; LUK; NHK; CLN; RPH; DGT; DTL; TSN; ONT; SON	DTL	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.2	Đường Bon Phăng - Nậm Lầu	Xã Bon Phăng, Nậm Lầu	13,00	5,26	7,74	LUC; ONT; NHK; CLN; DTL; DVH; NTD; NTS; RSX; RPH; SON; DGT; DCS	DGT	Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

11/1

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1.3	Nâng cấp, mở rộng đường Trung Dũng, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (đoạn km 0 + 450 - Km 0+800)	TT Thuận Châu	0,28		0,28	ODT; CLN; DCS	DGT	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La
1.4	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	xã Chiềng Ly	1,50	0,93	0,57	NHK; RPH; SON	DTL	Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
1.5	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngảm, huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Ngảm	4,00		4,00	LUC, NHK, CLN, DCS	ONT, DHT	Nghị quyết 381/NQ-HĐND ngày 2/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
1.6	Chính trang đô thị và xây dựng khu dân cư mới tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	Xã Chiềng Ly và TT Thuận Châu	15,83		15,83	LUC, NHK, SON; ONT; DCS	ODT, DHT	Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nặm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Nặm Lâu	6,50	0,01	6,49	LUC; NHK, CLN, DCS	DGT	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.8	Trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Chiềng Pắc	xã Chiềng Pắc	0,50		0,50	LUC, CLN	TSC	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.9	Trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Bon Phăng	xã Bon Phăng	0,50		0,50	CLN; ONT	TSC	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.10	Trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	0,10		0,10	NHK; ONT	TSC	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.11	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Trung tâm xã Chiềng Noi, huyện Mai Sơn	Xã Bản Lắm	0,72		0,72	RPH	DGT	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.12	Khu tâm linh Đèo Pha Đin (thu hồi không CMBSD đất có rừng)	xã Mường É	8,60		8,60	RPH	TON	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.13	Chính trang đô thị Thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu, xã Chiềng Ly	4,42	4,29	0,13	LUC, NHK, CLN, DGT	ODT	Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
1.14	Dự án điện an toàn trên địa bàn Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	16,28		16,28	NHK, CLN	DNL	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.15	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	03 xã (Phổng Lãng, Chiềng Ly, Chiềng Pha)	0,10		0,10	LUC 0,05; HNK 0,05	DTL	NQ số 173, số 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
1.16	Dự án bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất TĐC Tền Pá Hu xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Liệp Tè	7,00		7,00	CLN	ONT	Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 4/10/2023 của HĐND tỉnh
1.17	Đường liên xã Long Hẹ - Phổng Lập	Long Hẹ, Phổng Lập	20,05		20,05	LUC 0,3 ha; RPH 5,72 ha; CLN 14,03 ha	DGT	Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh



STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1.18	Dự án Trồng cây cà phê Arabica Sơn La	Phồng Lái	15,11		15,11	LUN 9,93 ha; NHK 5,18 ha	NNP	Ngành quyết số 262/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh
1.19	Xây dựng hạ tầng khu dân cư bản Mòn xã Thôm Mòn huyện Thuận Châu	xã Thôm Mòn	0,34		0,34	CLN	ONT	Ngành quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh
1.20	Thuỷ điện Nậm Hoà 1 (khu vực lòng hồ xã Mường Bám, huyện Thuận Châu)	xã Mường Bám	43,90		43,90		DNL	Ngành quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh
1.21	Trạm y tế xã Chiềng Pắc	xã Chiềng Pắc	0,20		0,20	LUC, HNK	DYT	Ngành quyết số 380/NQ-HĐND ngày 2/10/2024 của UBND tỉnh
1.22	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Huyện Thuận Châu	8,27		8,27	LUC, LUK, NHK, C LN, CSD	DNL	Ngành quyết số 430 và 431/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Dự án mới năm 2025							
2.1	Nhà quản lý điều hành, đường công vụ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, sân đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khác tại khu di tích văn hoá lịch sử đèo Pha Đin - huyện Thuận Châu	Xã Mường É	0,40		0,40	NHK, RPH	TIN	Ngành quyết số 427 và 428/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
2.2	Nhà văn hoá xã Mường É huyện Thuận Châu	Xã Mường É	0,47		0,47	NHK, CLN	DVH	Ngành quyết số 430 và 431/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
2.3	Chinh trang đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (hạng mục vườn hoa cây xanh)	Thị trấn Thuận Châu	0,02		0,02	CSK	DCC	Quyết định số 5001/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Thuận Châu
2,4	Đường tránh đô thị khu Tông Lạnh (Thóm 1 - bản Bai), xã Tông Lạnh	xã Tông Lạnh	6,00		6,00	ONT, LUA, HNK, CLN, NTS	DGT, ONT	Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 19/2/2024 của UBND huyện Thuận Châu
3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, gồm: dự án không phải thu hồi, GPMB; dự án đầu thầu để lựa chọn nhà đầu tư; dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất							
3.1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Xã Nong Lay	18,60		18,6	HNK; CLN; NTS; DHT; ONT; CSD	SKC	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3.2	Trồng cây ăn quả trên địa bàn bản Đông Hưng, xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu	Xã Muối Nọi	5,34		5,34	SKC	CLN	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
4	Dự án đầu tư quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích đất khác sang đất ở							
4.1	Đầu tư cho thuê khu sân bóng trong khu đất trường đại học Tây Bắc cũ	TT Thuận Châu	0,311		0,311	DCS	DTT	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La
4.2	Đầu tư Khu đất chợ cũ thuộc Tiểu khu 7, thị trấn Thuận Châu	TT Thuận Châu	0,019		0,019	DCS	ODT	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
4.3	Đầu tư Khu đất đại học Tây Bắc (Lô ODL 04)	TT Thuận Châu	0,17		0,17	DCS	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.4	Khu đất nhà văn hoá (cũ) bản Hưng Nhân, xã Chiềng Pha	Chiềng Pha	0,05		0,05	DVH	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.5	Khu đất quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trung tâm xã É Tông	É Tông	0,12		0,12	NTS	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.6	Thửa đất số 21 tại khu chợ trung tâm xã Nong Lay	Nong Lay	0,015		0,015	DCS	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.7	Khu đất tại bản Bon, xã Bon Phăng	Bon Phăng	0,33		0,33	DCS	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.8	Khu đất tại Thôn 2 xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	0,03		0,03	DCS	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.9	Khu đất tại bản Hình, xã Tông Cọ (cạnh trạm y tế cũ xã Tông Cọ)	Tông Cọ	0,02		0,02	DCS	ONT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4.10	Khu đất đại học Tây Bắc (lô ODL 05,06,07)	TT Thuận Châu	0,25		0,25	DCS	ODT	Giao đất tái định cư
4.11	Đầu tư đất Trạm khuyến nông xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu	Xã Phổng Lái	0,02		0,02	DCS	ONT	Đất có tài sản trên đất. Đề nghị Sở Tài chính thực hiện đầu tư
4.12	Nhà văn hoá cũ xã Púng Tra	xã Púng Tra	0,03		0,03	DVH	ONT	
C	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỀ CẬP NHẬT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025							
I	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng							
1	Trụ sở làm việc công an huyện Thuận Châu	xã Chiềng Ly	3,18		3,18	LUC; TSC; SON; DTL, CSD	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Trụ sở làm việc công an xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	0,16		0,16	TSC, HNK	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
3	Trụ sở làm việc công an xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	0,17		0,17	TSC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
4	Trụ sở làm việc công an xã Nong Lay	Xã Nong Lay	0,15		0,15	DCS	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
5	Trụ sở làm việc công an xã Phông Lằng	Xã Phông Lằng	0,12		0,12	TCS	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
6	Trụ sở làm việc công an xã Mường Bám	Xã Mường Bám	0,13		0,13	TSC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
7	Trụ sở làm việc công an xã Chiềng La	Xã Chiềng La	0,10		0,10	TSC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
8	Trụ sở làm việc công an xã Mường É	xã Mường É	0,11		0,11	CLN	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
9	Trụ sở làm việc công an xã Tông Cọ	xã Tông Cọ	0,11		0,11	NHK, TSC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
10	Trụ sở làm việc công an xã Bàn Lằm	xã Bàn Lằm	0,12		0,12	TSC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
11	Trụ sở làm việc công an xã Nậm Lầu	xã Nậm Lầu	0,20		0,20	TSC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
12	Trụ sở làm việc công an xã Phông Lập	xã Phông Lập	0,12		0,12	CLN	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
13	Trụ sở làm việc công an xã Bon Phăng	Bon Phăng	0,11		0,11	DTS, DGT	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
14	Trụ sở làm việc công an xã Phông Lải	Phông Lải	0,11		0,11	DKV (0,09); DVH (0,015)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
15	Trụ sở làm việc công an xã Bó Mười	Bó Mười	0,13		0,13	TSC (0,09); DGD (0,04)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
16	Trụ sở làm việc công an xã Liệp Tè	Liệp Tè	0,15		0,15	DYT	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
17	Trụ sở làm việc công an xã É Tông	É Tông	0,10		0,10	TSC (0,09), DGT (0,01)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
18	Trụ sở làm việc công an xã Co Tông	Co Tông	0,15		0,15	HNK (0,12), TSC (0,03)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
19	Trụ sở làm việc công an Thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	0,10		0,10	TSC (0,0745), CAN	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
20	Trụ sở làm việc công an xã Chiềng Bóm	Chiềng Bóm	0,10		0,10	TSC (0,04), DKV (0,05), DGT (0,01)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
21	Trụ sở làm việc công an xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	0,14		0,14	LUC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
22	Trụ sở làm việc công an xã Chiềng Ngăm	Chiềng Ngăm	0,22		0,22	TSC (0,05), RPH (0,17)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
23	Trụ sở làm việc công an xã Thóm Mòn	Thóm Mòn	0,13		0,13	LUC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
24	Trụ sở làm việc công an xã Chiềng Pắc	Chiềng Pắc	0,17		0,17	LUC	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
25	Trụ sở làm việc công an xã Pá Lông	Pá Lông	0,17		0,17	RPH (0,08); CLN (0,09)	CAN	Hoàn thiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất
26	Điểm TDC các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB để triển khai các dự án trên địa bàn huyện	Chiềng Lỵ	0,74		0,74	LUC	ONT	NQ số 150, số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
27	Đường liên bản Hân - bản Nà Hẻo, xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	3,00		3,00	HNK	DGT	NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	Mạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
28	Dường AT xã - Hà Khẩu - Thảm Xét, xã Co Tông	Co Tông	2,40		2,40	HNK	DGT	NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
29	Dự án xây dựng Đập thờ liệt sỹ tại Khu lịch sử - văn hóa đèo Pha Đin huyện Thuận Châu	Mường É	0,40		0,40	RPH	TIN, DGT	Nghị quyết số 280, số 281/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND tỉnh
30	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Xã Liệp Tè, Bó Mười	23,55		23,55	NHK, CLN, ONT, DCS	DGT	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
31	Đường tỉnh TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Mười - Mường Sại	huyện Thuận Châu	7,45		7,45	NHK, CLN, ONT, DCS	DGT	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
32	Thủy điện Bó Sinh	Xã Mường Bám, xã Co Mạ	8,60	8,60		LUC; NHK; SON; DCS; DGT; NTTD		Hoàn thiện thủ tục CMBSD đất
33	Đường dây dẫn nối 110 đường dây thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	Xã Co Mạ, Co Tông, Púng Tra, Nậm Lầu, Chiềng Bóm, Chiềng Ly, Phổng Lãng	8,1	7,51	0,59	LUC, RPH		Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Phổng Lập	Phổng Lập	1,60	1,60		LUC, RPH, CLN		Hoàn thiện thủ tục về đất đai
35	Trụ sở làm việc đảng ủy, HĐND, UBND xã É Tông, huyện Thuận Châu	É Tông	0,20	0,20		DCS; CLN		Hoàn thiện thủ tục về đất đai
36	Xử lý điểm tiêm an tại nạn giao thông Km8+050-Km8+650 và Km9+700-Km10+300, ĐT.108 (Thuận Châu - Mường Bám)	Huyện Thuận Châu	0,65		0,65	NHK, CLN		Công văn số: 3572/SGTVT-KHTC của Sở Giao thông vận tải V/v lập danh mục dự án nhà nước thu hồi đất triển khai thực hiện dự án trên địa bàn huyện Thuận Châu.
37	Nâng cấp, sửa chữa phố Chu Huy Mân, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	TT Thuận Châu	0,20		0,20	ODT, CLN		Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/9/2021 của HĐND huyện Thuận Châu
38	Dự án dịch chuyển đường điện tại các khu vực đô thị mới Thị trấn Thuận Châu - Chiềng Ly	Chiềng Ly	0,20		0,20	NHK, CLN		Quyết định số 5345/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND huyện
39	Trụ sở Chi cục Thống kê huyện Thuận Châu	TT Thuận Châu	0,10		0,10	DCS		Công văn số 1239/BHXH-V/P ngày 28/8/2017 của BHXH tỉnh Sơn La
40	Trụ sở trạm y tế xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	0,12		0,12	NHK		Hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSD đất
41	Trụ sở Tòa án huyện Thuận Châu	Chiềng Ly	0,58		0,58	LUC		Tờ trình số 28/TT-TAND ngày 18/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện
42	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	Huyện Thuận Châu	1,00		1,00	NHK, CLN		Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
43	Thủy điện Nậm Hóa II (chuyển mục đích)	Mường Bám	74,41		74,41	LUC, NHK, CLN, TSN, SON, DHT		Giao đất, cho thuê đất, cấp giấy CNQSD đất
44	Hội trường huyện Thuận Châu	TT Thuận Châu	0,05			TSC		Hoàn thiện hồ sơ để thực hiện công trình Hội trường huyện Thuận Châu



STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
45	Khai thác và chế biến đá sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Biat và Phòng Lăng	Phòng Lăng	1,97	0,69	1,28	RSX, DCS		Hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy CNQSD đất
46	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Chiềng Pắc	Chiềng Pắc	2,50		2,50	LUCC, NTS		
47	Dự án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu ở tại xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	Tông Lạnh	1,50		1,50	LUCC, NTS		Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện năm 2025
48	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2,50		2,50	LUCC, NTS		
49	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Phòng Lăng	Phòng Lăng	2,50		2,50	LUA		
50	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Chiềng Pha	Chiềng Pha	2,00		2,00	LUA		
51	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Mường Bám	Mường Bám	0,50		0,50	CSD		
52	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn bản Kiến Xương xã Phòng Lái (Khu sân thể thao)	Phòng Lái	1,83		1,83	LUK, NHK		Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện năm 2025
53	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn bản Kiến Xương xã Phòng Lái (Khu đất Công an)	Phòng Lái	0,30		0,30	DTT		
54	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Tông Cọ	Tông Cọ	1,00		1,00	HNK		
55	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn bản Nam Tiến, xã Bon Phăng (Khu sân bóng)	Bon Phăng	0,98		0,98	DKV, HNK		
56	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn bản Bon, xã Bon Phăng	Bon Phăng	0,50		0,50	HNK, CLN		
57	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn bản Nông Lạnh, xã É Tông	É Tông	0,50		0,50	NTS		Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện năm 2025
58	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn bản Nà Lạn, xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	0,58		0,58	NTS, HNK, CLN, LUA		
59	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn Noong Mẹt tại thôn 3 xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	0,30		0,30	NTS		
60	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn Noong Ngœa tại bản Bai xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	0,50		0,50	NTS		
61	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Thôm Môn	Thôm Môn	1,50		1,50	HNK, CLN		
62	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Mường É	Mường É	1,00		1,00	HNK, CLN		
63	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Muối Nội	Muối Nội	1,50		1,50	NTS, HNK, CLN, LUA		
64	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Bàn Lắm	Bàn Lắm	0,50		0,50	NTS, HNK, CLN, LUA		
65	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Bó Mười	Bó Mười	0,70		0,70	HNK, CLN		
66	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	0,70		0,70	NTS, HNK, CLN		
67	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Liệp Tề	Liệp Tề	0,50		0,50	HNK, CLN		
68	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Nong Lay	Nong Lay	1,50		1,50	HNK, LUN		
69	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Chiềng La	Chiềng La	1,00		1,00	HNK, CLN		

104

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMBSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
70	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm	0,50		0,50	HNK, CLN		Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện năm 2025
71	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	0,50		0,50	HNK, CLN		
72	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Púng Tra	Púng Tra	0,50		0,50	HNK, CLN		
73	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Năm Lầu	Năm Lầu	0,70		0,70	HNK, CLN		
74	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Co Mạ	Co Mạ	1,00		1,00	HNK, LUN, CLN		
75	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Long Hẹ	Long Hẹ	0,50		0,50	HNK, CLN		
76	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Co Tòng	Co Tòng	0,50		0,50	HNK, CLN		
77	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Pá Lông	Pá Lông	0,50		0,50	HNK, LUN, CLN		
78	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Phổng Lập	Phổng Lập	0,50		0,50	HNK		
79	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn	Thôm Mòn	1,62		1,62	NHK, CLN, LUA, DGT, ONT, DCS		Báo cáo số 01/TCT ngày 1/12/2023 của Huyện ủy huyện Thuận Châu
80	Đầu giá lô đất thương mại, dịch vụ (lô SKC1) thuộc Khu đất trường đại học Tây Bắc tại thị trấn Thuận Châu	TT Thuận Châu	0,05		0,05	CSD		
81	Tiểu dự án Cải tạo nâng cấp đường Chiềng Bôm - Mường Chanh (đoạn km9+300-km20+700)	huyện Thuận Châu	9,56		9,56	LUC 0,74 ha; RPH 0,92 ha; DGT 7,9 ha		QĐ số 1592/QĐ-TTg ngày 23/12/2022; QĐ số 1419/QĐ-UBND ngày 3/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La
82	Đường Giao thông Chiềng Bôm - Mường Chanh (từ Km9+312 - Km20+700)	xã Chiềng Bôm	2,20		2,20	HNK, CLN, ONT, RSX, NTS, DGT,		Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
83	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư bản Ái Khôm	xã Mường É	3,54		3,54	HNK, CLN, RPH		Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
84	Nhà làm việc một cửa xã Chiềng Pha	xã Chiềng Pha	0,04		0,04	ONT, CLN		Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
85	Dự án vườn hoa cây xanh trong khu di tích quốc gia Kỳ dài Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	0,50		0,50	ODT, CLN, HNK		Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
86	Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng La	xã Chiềng La	0,05		0,05	ONT, CLN		Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
87	Trường mầm non 19/5 xã Phổng Lập	xã Phổng Lập	0,62		0,62	HNK, CLN		Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
II	Dự án khác (dự án nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất)							
1	Cửa hàng xăng dầu số 01 xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu	Chiềng Pha	0,18		0,18	CLN		Vốn Doanh nghiệp
2	Cửa hàng xăng dầu số 02 xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu	Chiềng Pha	0,10		0,10	NHK		Vốn Doanh nghiệp
3	Cửa hàng xăng dầu xã Phổng Lằng	Phổng Lằng	0,20		0,20	NHK		Vốn Doanh nghiệp
4	Cửa hàng xăng dầu xã Bó Mươi, huyện Thuận Châu	Bó Mươi	0,15		0,15	NHK		Vốn Doanh nghiệp

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)		Loại đất sau khi CMDSD đất	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	0,06		0,06	CLN		Vốn Doanh nghiệp
6	Trang trại chăn nuôi Lóc Phất - Nông Lay	Nông Lay	24,60		24,60	NHK, CLN		Vốn Doanh nghiệp
7	Trang trại chăn nuôi lợn xã Nông Lay	Nông Lay	24,03		24,03	NHK, NTS		Vốn Doanh nghiệp
8	Trang trại chăn nuôi lợn xã Bó Mười	Bó Mười	20,00		20,00	NHK, CLN		Vốn Doanh nghiệp
9	Nhà văn hoá tiểu khu 5 thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	0,05		0,05	CSD		
10	Đất sản xuất kinh doanh	Thôn Môn	3,50		3,50	CLN, DCS		Vốn Doanh nghiệp
11	Đất sản xuất kinh doanh	T. T Thuận Châu	1,30		1,30	CLN		Vốn Doanh nghiệp
12	Cửa hàng xăng dầu xã Bon Phăng (Công ty TNHH xăng dầu Oanh Sinh)	xã Bon Phăng	0,14		0,14	ONT 0,02 ha; CLN 0,12 ha		Vốn Doanh nghiệp (Hoàn tất thủ tục cho thuê đất)
13	Dự án bán du lịch sinh thái cộng đồng Pu Khấp - Công ty TNHH Pha Din Pass	xã Mường É	3,92		3,92	CLN, HNK		Vốn Doanh nghiệp (Hoàn tất thủ tục cho thuê đất)
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thanh Ngà, xã Phổng Lải	Phổng Lải	0,06		0,06	HNK		Vốn Doanh nghiệp (Hoàn tất thủ tục cho thuê đất)